

	ことば	読み方	ベトナム語	級
<b>■ 第5課 「とりあえず」 の力</b>				
夕	とりあえず		tạm thời, ~ tính sau	1
前	慎重な	しんちょうな	thận trọng	2/3
	行動する	こうどう-する	hành động	2/3
	悩む	なやむ	đần đờ, phiền muộn	2/3
段1	原稿	げんこう	bản thảo	2/3
段2	スピーチコンテスト [スピーチ+コンテスト]		cuộc thi hùng biện	1
	迷う	まよう	rối, lúng túng	2/3
段4	注文	ちゅうもん	gọi món, chọn món	2/3
	ビール		bia	2/3
	具合	ぐあい	tình trạng, trạng thái	4
	あるいは		hoặc là	2/3
	素直な	すなおな	ngây thơ	2/3
	親	おや	bố mẹ	2/3
	受験	じゅけん	dự thi	2/3
	あきらめる [諦める]		bỏ cuộc	2/3
段5	大した	たいした	lớn lao	2/3
	気楽な	きらくな	thoải mái	2/3
	励ます	はげます	khích lệ	1
	思い悩む [思う+悩む]	おもい-なやむ	đần đờ suy nghĩ	2/3
	前向きな	まえむきな	tích cực	外
	やる気	やるき	động lực	外
	引き出す [引く+出す]	ひきだす	kéo, tăng	2/3
	勇気づける [勇気+付ける]	ゆうき-づける	tăng sức mạnh	2/3
	態度	たいど	thái độ	2/3
	恐ろしい	おそろしい	sợ hãi	2/3
段6	瞬間	しゅんかん	khoảnh khắc	2/3
	全国	ぜん-こく	toàn quốc	2/3
	経済大国	けいざい-たいこく	cường quốc kinh tế	
	根性	こんじょう	can đảm, khí phách	外
	～とともに		cùng với ~	
段7	発揮する	はっき-する	phát huy	2/3
	留学	りゅうがく	du học	2/3
	(～に)対する	(～に)たいする	đối với ~	
	不安	ふあん	bất an	2/3
	選ぶ	えらぶ	chọn	4
	果たして	はたして	rốt cuộc	2/3
	選択	せんたく	lựa chọn	2/3
	愚かな	おろかな	ngu dốt	1
	決定	けってい	quyết định	2/3
	信じる	しんじる	tin tưởng	2/3
	充実する	じゅうじつ-する	trọn vẹn	1
段8	気づく	きづく	nhận ra	2/3
	結果	けっか	kết quả	2/3
	こだわる		chú trọng	1

	得る	える	đạt được	2/3
全 1	歴史	れきし	lịch sử	4
	由来	ゆらい	nguồn gốc	外
	(～)に関する	(～)かんする	liên quan đến ~	
	考察	こうさつ	khảo sát	1
	(～)に基づく	(～)もとづく	dựa vào ~	
	提案	ていあん	đề xuất	2/3
言 3	重要な	じゅうような	quan trọng	2/3
言 6	～とは限らない	～とは かぎらない	không có nghĩa là ~	
認 1	ほんの		chỉ là	2/3
	一言	ひとこと	lời nói	2/3
	信用する	しんよう-する	tin tưởng	2/3
認 2	決断する	けつだん-する	quyết đoán	1
	実行	じっこう	thực hiện	2/3
	移す	うつす	chuyển thành	2/3
認 4	後悔する	こうかい-する	hối hận	1
	物事	ものごと	sự việc	2/3
	しかたがない		cũng vậy, không còn cách nào khác	
	運を天に任せる	うんを てんに まかせる	dựa vào số phận	
	いかげんな		đại khái	1
認 5	恐れ	おそれ	e rằng	2/3
	予想する	よそう-する	dự đoán	1